

Số: *1412* /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày *03* tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chương trình
vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2017 (đợt 2)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước; số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Căn cứ Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 18/8/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh đến năm 2020;

Căn cứ Công văn số 284/CV-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ kinh phí thực hiện chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2017 (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 4763/QĐ-UBND ngày 9/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2017;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 35/TTr-SNN&PTNT ngày 17/3/2017; của Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tại Công văn số 731/SNN&PTNT-QLCL ngày 17/3/2017; theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1406/STC-HCSN ngày 13/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ dự toán chi tiết Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2017 (đợt 2) cho Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản, với các nội dung sau:

- Tổng kinh phí phân bổ phân bổ đợt 2:

1.284 triệu đồng.

(Một tỷ, hai trăm tám tư triệu đồng)

Trong đó:

+ Kinh phí tổ chức Hội nghị triển khai năm cao điểm hành động vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp và kết nối sản xuất, chế biến, tiêu thụ hình thành chuỗi cung ứng sản phẩm nông sản thực phẩm: 699 triệu đồng.

+ Kinh phí thực hiện giám sát, vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuỷên thể hai mảnh vỏ năm 2017: 585 triệu đồng.

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

- Nguồn kinh phí: Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm (Sự nghiệp kinh tế) trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2017.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Sở Tài chính thông báo dự toán kinh phí cho Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản, đồng thời thực hiện quyết toán kinh phí hàng năm theo quy định.

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí được cấp của Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản sử dụng nguồn kinh phí được giao đúng mục đích và thanh quyết toán theo quy định hiện hành của nhà nước.

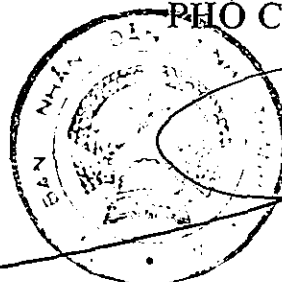
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để t/h);
- TT: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (A124).

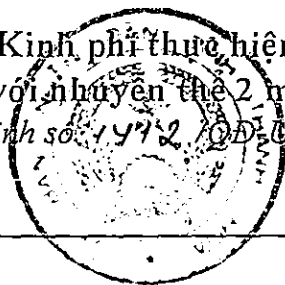
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ LỤC 1

Kinh phí thực hiện giám sát kiểm soát an toàn thực phẩm
đối với huyện thể 2 mảnh vỡ (Ngao) tại huyện Hậu Lộc năm 2017
(Kèm theo Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)



Đơn vị: đồng

TT	Nội dung chi	Phê duyệt			
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Tổng số				585,394,000
	Làm tròn				585,000,000
I	Khảo sát lập bản đồ vùng thu hoạch NT2MV (Ao tỉ lệ 1:25.000)	Bộ	1	140,000,000	140,000,000
II	Tổ chức tập huấn về kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm trong thu hoạch NT2MV	Lớp	2	17,600,000	35,200,000
	<i>Thực hiện cho 01 lớp 80 học viên đối tượng: Các cơ sở thu hoạch, thu mua, làm sạch, nuôi lưu, sơ chế, chế biến NT2MV Tại: 02 lớp Hậu Lộc.</i>				17,600,000
1	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Người	80	50,000	4,000,000
2	Tiền giải khát giữa giờ	Người	80	30,000	2,400,000
3	Tiền thuê Hội trường, loa đài, khánh tiết, máy chiếu	Lớp	1	2,000,000	2,000,000
4	Tiền biên soạn tài liệu		50	50,000	2,500,000
5	Tiền photo tài liệu	Bộ	80	25,000	2,000,000
6	Tiền văn phòng phẩm (giấy, bút)	Bộ	80	15,000	1,200,000
7	Tiền công giảng viên	Buổi	2	500,000	1,000,000
8	Tiền thuê xe vận chuyển tài liệu, dụng cụ giảng bài	Chuyến	1	2,500,000	2,500,000
III	Kinh phí thực hiện lấy mẫu, phân tích mẫu và giám sát trong năm				404,754,000
1	Dụng cụ lấy mẫu mau hồng				2,430,000
	Lưới phiêu sinh: 1 chiếc	chiếc	1	2,000,000	2,000,000
	Xô inox 10 lít: 1 cái	cái	1	180,000	180,000

TT	Nội dung chi	Phê duyệt			
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Dây dù: 50m	mét	50	5,000	250,000
2	Dụng cụ, vật dụng đựng mẫu (đựng 1 lần)				1,152,000
	Lọ nhựa đựng mẫu nước: 2 lọ/điểm x 2 điểm x 24 đợt lấy mẫu = 48 lọ	lọ	96	7,000	672,000
	Túi lưới đựng mẫu NT2MV: 1 túi/điểm x 2 điểm x 24 đợt lấy mẫu/năm = 48 túi	túi	48	10,000	480,000
3	Thùng xốp bảo quản mẫu x 2 điểm x 24 đợt lấy mẫu = 48 thùng	Thùng	48	60,000	2,880,000
4	Nước đá: 2 điểm x 16 đợt = 48 đợt	Đợt	48	10,000	480,000
5	Nhãn mẫu, bút ghi nhãn, băng keo...: 2 bộ	bộ	2	150,000	300,000
6	Hóa chất bảo quản mẫu	Lọ	2	1,000,000	2,000,000
7	Tiền mua mẫu: (15 kg/lần x 02 điểm x 12 tháng x 2 đợt	kg	720	25,000	18,000,000
8	Chi thuê tàu cá lấy mẫu: 01 chuyến/điểm x 2 điểm x 24 đợt/điểm	chuyến	48	1,000,000	48,000,000
9	Chi phí đi lại trong tỉnh: 60 km/lượt/2 điểm x 2 người x 2 lượt (đi và về) x 24 đợt lấy mẫu	km	5,760	1,200	6,912,000
10	Vận chuyển mẫu đến TTV1: 2 điểm x 24 đợt/vùng	lượt	48	300,000	14,400,000
11	Công tác phí (180.000đ): 2 người x 01 ngày/vùng x 24 đợt/vùng	ngày	48	180,000	8,640,000
12	Chi phí phân tích các chỉ tiêu mẫu ngao để cảnh báo về các chỉ tiêu ATTP:				233,360,000
	Lipophilic: 2 điểm x 24 đợt = 48 chỉ tiêu	Chỉ tiêu	48	3,995,000	191,760,000
	PSP: 2 điểm x 24 đợt = 48 chỉ tiêu	Chỉ tiêu	48	280,000	13,440,000
	ASP: 2 điểm x 24 đợt = 48 chỉ tiêu	Chỉ tiêu	48	380,000	18,240,000
	Vi sinh (E. coli): 2 điểm x 24 đợt = 48 chỉ tiêu	Chỉ tiêu	48	100,000	4,800,000
	Thuốc trừ sâu: 2 điểm x 2 đợt = 4 chỉ tiêu	Chỉ tiêu	4	830,000	3,320,000
	Kim loại nặng: 2 điểm x 2 đợt = 4 chỉ tiêu	Chỉ tiêu	4	450,000	1,800,000
13	Chi phí phân tích mẫu nước: 2 mẫu x 2 điểm x 24 đợt/năm	Mẫu	96	380,000	36,480,000
14	Lệ phí trả kết quả phân tích	Đợt	24	30,000	720,000

TT		Phê duyệt			
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
15	Thiết bị phục vụ giám sát hiện trường (Máy đo độ mặn + Định vị GPS cầm tay + Máy đo PH + Nhiệt kế)	Bộ	1	20,000,000	20,000,000
16	Chi phí dự phòng lấy mẫu tăng cường khi xảy ra sự cố ảnh hưởng đến ATTP	Điểm	3	3,000,000	9,000,000
IV	Chi phí thực hiện khảo sát tại 02 điểm (xã Đa Lộc và xã Hải Lộc) huyện Hậu Lộc				5,440,000
1	Thuê xe đi khảo sát	Chuyến	2	2,000,000	4,000,000
2	Công tác phí: 4 người/vùng x 2 điểm	Người	8	180,000	1,440,000
V	Chi phí dự phòng quản lý				
	Tổng I+II+III + IV+V:				

PHỤ LỤC 2

Kinh phí tổ chức Hội nghị triển khai Năm cao điểm hành động vệ sinh ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp và kết nối sản xuất, chế biến, tiêu thụ hình thành chuỗi sản phẩm nông sản thực phẩm năm 2017
(Kèm theo Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	Phê duyệt				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
	TỔNG SỐ				699,355,000	
	Làm tròn				699,000,000	
I	Tổ chức hội nghị thương thảo ký hợp đồng cung cấp, tiêu thụ sản phẩm (dự kiến 250 người; trong đó 30 ĐB hưởng lương NSNN, 220 ĐB không hưởng lương NSNN)				78,500,000	
1	Thuê Hội trường	Ngày	1	5,000,000	5,000,000	
2	Chè nước, giải khát giữa giờ	Người	250	30,000	7,500,000	
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu	Người	250	200,000	50,000,000	
4	Tiền xăng xe đi lại cho ĐB không hưởng lương NSNN (TB 90 km x 1.200 đ/km x 220 người)	Km	220	50,000	11,000,000	
5	Phô tô tài liệu	Bộ	250	20,000	5,000,000	
II	Kinh phí chuẩn bị các nội dung phục vụ Hội nghị kết nối				85,200,000	
1	Chi phí đi lại vận động các đơn vị tham gia Hội nghị, lấy thông tin về cơ sở, thông tin sản phẩm tham gia trưng bày tại Hội nghị...				27,200,000	
-	Chi phí thuê xe đi lại (50 cơ sở x 05 cơ sở/ngày x 2.000.000 đồng/ngày)	Ngày	10	2,000,000	20,000,000	
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi thực hiện (04 người x 10 ngày)	Ngày	40	180,000	7,200,000	
2	Chi phí vệ sinh, bảo vệ hội nghị kết nối 01 ngày	Ngày	1	5,000,000	3,000,000	
3	Chi xây dựng Clip giới thiệu thông tin về doanh nghiệp và sản phẩm tại hội nghị, thông tin về vùng quy hoạch sản xuất thực phẩm an toàn (gồm chi phí đi lấy hình, dựng hình, quay, xây dựng lời bình, in sao băng đĩa,...)	Bộ	1	50,000,000	50,000,000	
4	Thuê thiết kế khu vực hội nghị và trang trí, bố trí gian hàng...trưng bày	Lần	1	5,000,000	5,000,000	
III	Tổ chức hội nghị, triển khai và kết nối (dự kiến 450 người; trong đó 100 ĐB hưởng lương NSNN, 350 ĐB không hưởng lương NSNN)				169,000,000	
1	Thuê hội trường của Trung tâm PTNT T.Hóa	Ngày	1	10,000,000	10,000,000	
2	Market Hội nghị (4 m x 7,5 m), 02 băng rôn (10 m x 1 m)	M ²	50	170,000	8,500,000	
	Máy chiếu+màn chiếu LCD	Bộ	1	4,000,000		
4	Phô tô tài liệu	Bộ	450	30,000	13,500,000	
5	Văn phòng phẩm (túi, bút, sổ,tài liệu..)	Bộ	450	30,000		

TT	NỘI DUNG	Phê duyệt				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
6	Chè nước, giải khát giữa giờ	Người	450	30,000	13,500,000	
7	Tiền xăng xe đi lại cho ĐB không hưởng lương NSNN	Người	350	50,000	17,500,000	
8	Tiền ăn hỗ trợ	Người	450	200,000	90,000,000	
10	In Phướn treo tại địa điểm tổ chức hội nghị	Cái	30	500,000	15,000,000	
11	Bồi dưỡng báo cáo viên tại Hội nghị	Người	2	500,000	1,000,000	
12	Giấy mời, làm biển tên, thẻ BTC, đại biểu	Bộ	450		0	
IV	Tổ chức 50 gian hàng trưng bày sản phẩm				366,655,000	
1	Chi phí thuê mặt bằng trưng bày	01 ngày	1	15,000,000	15,000,000	
2	Chi phí điện, nước,... phục vụ gian hàng	01 gian hàng	50	300,000	15,000,000	
3	Chi phí vật liệu, lắp dựng gian hàng	Gian hàng			35,000,000	
3.1	Chi phí thuê bàn trưng bày sản phẩm	Cái	50	200,000	10,000,000	
3.2	Chi phí bố trí, sắp xếp, dựng các gian hàng	Gian hàng	50	500,000	25,000,000	
4	Thiết kế, in ấn pano giới thiệu gian hàng trưng bày sản phẩm (có khung)	Bộ	50	300,000	15,000,000	
5	Biển giới thiệu về Hội nghị + khung (treo tại cửa khu vực trưng bày)	Cái	1	5,000,000	5,000,000	
6	Chi phí thuê tủ bảo ôn lạnh để trưng bày sản phẩm	Cái	20	800,000	16,000,000	
7	Chi phí giám sát xác nhận sản phẩm an toàn (Sản phẩm đem trưng bày HN kết nối)				115,655,000	
7.1	Chi phí lấy mẫu 01 người x 01 ngày x 02 đơn vị/ngày x 50 đơn vị	Ngày	25	180,000	4,500,000	Phối hợp mục II.1
7.2	Chi phí xăng xe đi lại (trung bình 90 km x 50 đơn vị x 1.200 đ/km)	Km	4,500	1,200	5,400,000	
7.3	Chi phí mua mẫu để phân tích 125 mẫu x TB 100.000đ	Mẫu	125	100,000	12,500,000	
7.4	Chi phí mua Kit kiểm tra (gạo 2 mẫu; rau quả 51 mẫu; trứng, thịt 16 mẫu; chè, cà phê 2 mẫu; nước mắm 16 mẫu; thủy sản khô 4 mẫu; thủy sản đông lạnh 4 mẫu; rau, thịt, thủy sản khác 30 mẫu)				88,255,000	
-	Test kit kiểm tra nhanh Nitrofurantoin (AOZ)	Bộ	2	2,440,000	4,880,000	
-	Test kit kiểm tra nhanh Quinolone	Bộ	2	1,780,000	3,560,000	
-	KIT k.tra dư lượng nhóm kháng sinh CAP và dung môi chiết cho k.tra CAP	Bộ	4	2,150,000	8,600,000	
-	KIT kiểm tra dư lượng nhóm Tetracycline	Bộ	3	2,875,000	8,625,000	
-	Test nhanh kiểm tra độc tố nấm mốc Aflatoxin B1	Bộ	1	1,725,000	1,725,000	
-	Test nhanh kiểm tra độc tố nấm mốc Aflatoxin Tổng số	Bộ	1	1,725,000	1,725,000	
-	Dư lượng thuốc BVTV	Bộ	12	720,000	8,640,000	
-	E.coli, Salmonella	Bộ	12	4,000,000	48,000,000	
-	Sabutamol	Bộ	1	2,500,000	2,500,000	
7.5	Chi phí in ấn tem nhãn, cấp cho 50 đơn vị (TB 400 tem/ đơn vị)	Tem	20,000	250	5,000,000	
8	Chi phí vận tải, nhân công, hàng mẫu... đến hội nghị kết nối	Cơ sở	50	3,000,000	150,000,000	